TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS -ST
Ngày: 28/3/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Ông Phạm Hữu Luyện

***- Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Lương Thanh Văn

2. Ông Dương Văn Toản

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Xuân Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Tươi - Kiểm sát viên

Trong các ngày 28 tháng 2 và 28 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2023/TLST-DS ngày 28/6/2023, về việc "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2023/QĐXXST-DS ngày 27/10/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị V, sinh năm 1993 (Vắng mặt)

Địa chỉ: TDP N, phường Q thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Vũ Thị V:

1. Ông Vũ Văn X, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu P, phường V, TP ., tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn D, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Trần Tuấn L1, sinh năm 1999 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu B, phường S, TP ., tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Bá M, sinh năm 1980 (Có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: TDP N, phường Q, thị xã V, Bắc Giang

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dương Thị K, sinh năm 1961 (Vắng mặt)

Địa chỉ: TDP V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Vũ Hữu H, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: TDP Nam Ngạn, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

3. Anh Nguyễn Quang T1, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: TDP N, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang

- Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Quang T1:

1. Ông Vũ Văn X, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu P, phường V, TP ., tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn D, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Trần Tuấn L1, sinh năm 1999 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu B, phường S, TP ., tỉnh Bắc Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 2001 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị V1 trình bày: Chị và vợ chồng anh Nguyễn Bá M, chị Nguyễn Thị T có mối quan hệ quen biết xã hội. Qua tìm hiểu, đồng thời cũng là người cùng thôn nên chị được biết anh chị M - T có thửa đất muốn chuyển nhượng. Vì có nhu cầu mua đất để sử dụng nên chị có đến nhà anh chị M - T để hỏi mua. Qua trao đổi chị T, anh M đồng ý chuyển nhượng cho chị thửa đất số 149, tờ bản đồ số 9, diện tích 416m^2, trong đó, diện tích đất ở là 360m^2 và diện tích đất vườn là 56m^2; đất tại Xóm B, V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang; đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q theo GCNQSDĐ số Q 628457, vào sổ cấp GCN số 02028QSDĐ/ 549/2000/QĐ-UB(H)

do UBND huyện V cấp ngày 15/11/2000. Số tiền hai bên thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

Do vậy, vào ngày 27/01/2022, tại nhà anh Nguyễn Bá M, giữa chị và vợ chồng anh chị Mi T2 có lập với nhau "**Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"**. Đồng thời hai bên thỏa thuận cụ thể như sau:

"Bên B đặt cọc trước số tiền: 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại: 450.000.000 đồng" và *"Thời hạn đặt cọc là 03 ngày, kể từ ngày 27/01/2022 đến hết 12h ngày 30/01/2022. Bên A nhận đủ tiền cọc sẽ cùng với Bên B làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại CQNN có thẩm quyền. Khi thủ tục công chứng hoàn tất, Bên B phải giao đủ số tiền còn lại cho Bên A".*

Vì tin tưởng là người quen cùng thôn, vợ chồng anh chị Mi T2 lại đang cần số tiền lớn nên ngày 28/01/2022 (01 ngày sau khi ký Hợp đồng đặt cọc), tại nhà bà Vũ Thị T3, địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang, chị đã giao đủ cho chị Nguyễn Thị T số tiền là **500.000.000 đồng (***Năm trăm triệu đồng***)**. Căn cứ theo Giấy biên nhận ngày 28/01/2022 viết tay của chị Nguyễn Thị T thể hiện đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng của lô đất 149, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Xóm B, thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang có diện tích là 416m^2 mà đã đồng ý bán cho chị Vũ Thị V.

Tuy nhiên, từ đó đến nay, vợ chồng anh M, chị T vẫn không thực hiện các thủ tục của việc chuyển nhượng thửa đất. Chị đã liên hệ nhiều lần để yêu cầu vợ chồng anh chị thực hiện, nhưng luôn trốn tránh nghĩa vụ của mình. Theo thỏa thuận tại Hợp đồng đặt cọc có nội dung: *"Sau khi Hợp đồng được ký kết, quá thời hạn thỏa thuận trên nếu Bên A không bán, chuyển nhượng tài sản đặt cọc cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B gấp 20 lần số tiền mà Bên B đã đặt cọc cho Bên A. Tổng số tiền hoàn trả và bồi thường = **1.000.000.000 (**bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn). Ngược lại nếu Bên B không tiến hành mua thì phải chịu mất số tiền đã đặt cọc trên".*

Nay nhận thấy hành vi trốn tránh nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của vợ chồng anh chị Mi T2 đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị. Giữa hai bên không thể tự giải quyết tranh chấp với nhau bằng tình cảm nên chị làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V) xem xét giải quyết những yêu cầu sau:

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Bá M cùng vợ là chị Nguyễn Thị T phải hoàn trả lại cho chị số tiền đã nhận là **500.000.000 đồng (***Năm trăm triệu đồng***).**

- Buộc vợ chồng anh Nguyễn Bá M cùng vợ là chị Nguyễn Thị T phải bồi thường cọc số tiền là: **1.000.000.000 đồng** (*Một tỷ đồng*) do vi phạm nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng.

Tổng số tiền vợ chồng anh M, chị T phải trả là 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền đã đặt cọc là 500.000.000đ, không yêu cầu phạt cọc.

Lời khai bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

- Chị Nguyễn Thị T trình bày: Do quen biết chị V và có nhu cầu cần tiền nên ngày 27/01/2022 vợ chồng chị có vay của chị V là 500.000.000 đồng, chị là người nhận tiền. Hai bên vay thỏa thuận lãi là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày hàng tháng phải trả là 30.000.000 đồng, vợ chồng chị đã trả được 06 tháng là 180.000.000 đồng. Chị xác định chị vay chị V chứ không đặt cọc đất với chị V, chữ ký trong hợp đồng đặt cọc là của vợ chồng chị nhưng thực tế chị chỉ vay tiền không đặt cọc. Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 9 là tài sản của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1961 (đã chết) bà Dương Thị K, sinh năm 1961 địa chỉ: Xóm B, Thôn V, xã V, V, tỉnh Bắc Giang, chị mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K để vay tiền chị V. Đến nay chị xác định còn nợ lại chị T số tiền 500.000.000 đồng chị xin trả dần.

- Anh Nguyễn Bá M trình bày: Do quen biết chị V và có nhu cầu cần tiền nên ngày 27/01/2022 vợ chồng anh có vay của chị V là 500.000.000 đồng, việc thỏa thuận lãi là do chị T vợ anh thỏa thuận với chị V, anh có nghe vợ nói là đã trả được 06 tháng là 180.000.000 đồng. Chị T có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1961 (Đã chết) bà Dương Thị K, sinh năm 1961 địa chỉ: Xóm B, Thôn V, xã V, V, tỉnh Bắc Giang, để vay tiền chị V, khi vay tiền do chị V làm hợp đồng nên vợ chồng anh ký. Anh xác định vợ chồng anh chỉ vay chị V chứ không đặt cọc đất với chị V, chữ ký trong hợp đồng đặt cọc là của vợ chồng anh nhưng thực tế anh vay tiền không đặt cọc. Nay anh xác định còn nợ chị V là 500.000.000 đồng anh xin trả dần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Dương Thị K trình bày: Bà là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị T, bà và chồng là ông Nguyễn Văn Q (đã chết) có tạo lập được tài sản là thửa đất số 149, tờ bản đồ số 9, TDP V, phường V, do ông Q chết nên bà có gửi chị T là con gái giữ hộ Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chị T tự ý dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng dất để đi giao dịch với chị V bà không biết, chị T không hỏi ý kiến bà về việc này, nay bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ông Vũ Hữu H: Ông không liên quan và không biết thông tin gì về việc đặt cọc mua đất giữa con gái ông là Vũ Thị V và anh Nguyễn Bá M1, chị Nguyễn Thị T, chị T không đưa cho ông tiền mặt trả cho chị V, ông hoàn toàn không liên quan đến vụ án, ông từ chối tham gia tố tụng đồng thời đề nghị Tòa án không mời ông đến tham gia các phiên xét xử vụ án theo thông báo thụ lý số 65/2023/TLST- DS ngày 28//2023.

Anh Nguyễn Quang T1 trình bày: Vợ anh – Vũ Thị V và vợ chồng anh Nguyễn Bá M, chị Nguyễn Thị T có mối quan hệ quen biết xã hội. Qua tìm hiểu, đồng thời cũng là người cùng thôn nên vợ tôi được biết anh chị Mi Thu có thửa đất muốn chuyển nhượng. Qua trao đổi vợ chồng anh M, chị T đồng ý chuyển nhượng cho vợ anh thửa đất số 149, tờ bản đồ số 9, diện tích 416m^2, trong đó, diện tích đất ở là 360m^2 và diện tích đất vườn là 56m^2; đất tại Xóm B, V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Số tiền hai bên thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

Do vậy, vào ngày 27/01/2022, tại nhà anh Nguyễn Bá M, giữa vợ tôi và vợ chồng anh chị Mi T2 có lập với nhau Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Đồng thời hai bên thỏa thuận cụ thể như sau: *"Bên B đặt cọc trước số tiền: 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại: 450.000.000 đồng"* và *"Thời hạn đặt cọc là 03 ngày, kể từ ngày 27/01/2022 đến hết 12h ngày 30/01/2022. Bên A nhận đủ tiền cọc sẽ cùng với Bên B làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại CQNN có thẩm quyền. Khi thủ tục công chứng hoàn tất, Bên B phải giao đủ số tiền còn lại cho Bên A".*

Vì tin tưởng là người quen cùng thôn, vợ chồng anh chị Mi T2 lại đang cần số tiền lớn nên ngày 28/01/2022 (01 ngày sau khi ký Hợp đồng đặt cọc), tại nhà bà Vũ Thị T3, địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang, chị V đã giao cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Căn cứ theo Giấy biên nhận ngày 28/01/2022 viết tay của chị Nguyễn Thị T thể hiện đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng của lô đất 149, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Xóm B, thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang có diện tích là 416m^2 mà đã đồng ý bán cho chị Vũ Thị V.

Tuy nhiên, từ đó đến nay, vợ chồng anh M, chị T vẫn không thực hiện các thủ tục của việc chuyển nhượng thửa đất. Chị V đã liên hệ nhiều lần để yêu cầu vợ chồng anh chị thực hiện, nhưng luôn trốn tránh nghĩa vụ của mình.

Toàn bộ sự việc chị V đặt cọc mua bán đất và trả tiền mua đất với vợ chồng anh M, chị T thì anh đều biết và đồng ý cho chị V đứng ra thực hiện các giao dịch này.

Do đó, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Việt Yên (nay là thị xã V) giải quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị V.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 328, Điều 385, Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 25, Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình

Khoản 3 Điều 26; Điểm a, Khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Bá M phải thanh toán cho chị Vũ Thị V, anh Nguyễn Quang T1 500.000.0000 đồng.

Về án phí: Anh M, chị T phải chịu 24.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của chị Vũ Thị V và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*". Bị đơn anh M, chị V có địa chỉ tại N, Q, V nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ

luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh M, chị T trả số tiền đã đặt cọc là 500.000.000 đồng không yêu cầu tiền phạt cọc; phía bị đơn xác định có vay và còn nợ lại anh T1, chị V số tiền là 500.000.000 đồng và xin được trả dần đồng thời xem xét số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 230.000.000đ. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tòa án thấy rằng:

[2.1] Về hợp đồng đặt cọc: Vào ngày 27/01/2022, tại nhà anh Nguyễn Bá M, giữa chị Vũ Thị V và vợ chồng anh chị Mi T2 có lập với nhau "***Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất***". Đồng thời hai bên thỏa thuận cụ thể như sau:

[2.2]*"Bên B đặt cọc trước số tiền: 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại: 450.000.000 đồng"* và *"Thời hạn đặt cọc là 03 ngày, kể từ ngày 27/01/2022 đến hết 12h ngày 30/01/2022. Bên A nhận đủ tiền cọc sẽ cùng với Bên B làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại CQNN có thẩm quyền. Khi thủ tục công chứng hoàn tất, Bên B phải giao đủ số tiền còn lại cho Bên A".* Ngày 28/01/2022 (01 ngày sau khi ký Hợp đồng đặt cọc), tại nhà bà Vũ Thị T3, địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang, chị V đã giao đủ cho chị Nguyễn Thị T số tiền là **500.000.000 đồng (***Năm trăm triệu đồng***).**

[2.3] Căn cứ theo Giấy biên nhận ngày 28/01/2022 viết tay của chị Nguyễn Thị T thể hiện đã nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng của lô đất 149, tờ bản đồ số 29, địa chỉ: Xóm B, thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang có diện tích là 416m^2 mà đã đồng ý bán cho chị Vũ Thị V. Việc chị T, anh M ký hợp đồng đặt cọc trong trạng thái minh mẫn không bị lừa dối, chị thu Viết giấy biên nhận tiền ngày 28/01/2022 là tự nguyện, chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận tiền là của chị T, mặt khác việc chị T, anh M cho rằng anh chị không ký hợp đồng đăt cọc mà là vay tiền chị V số tiền là 500.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc vay nợ do vậy căn cứ vào hợp đồng đặt cọc và giấy biên nhận tiền xác định hai bên chị V và anh M, chị T có giao kết hợp đồng đặt cọc và chị M, anh T đã nhận của chị V số tiền là 500.000.000 đồng.

[2.4] Về số tiền phạt cọc: Nguyên đơn không đề nghị xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng đây là khoản vay nợ và đã trả tiền lãi hàng tháng cho phía nguyên đơn 230.000.000đ cụ thể:

[2.5.1] Đối với số tiền chuyển khoản: Ngày 28/3/2022 chị T chuyển khoản đến số tài khoản của chị V số 14861277, tại Ngân hàng Á, số tiền là 30.000.000 đồng; ngày 03/5/2022 chuyển 30.000.000 đồng; ngày 08/7/2022 chuyển 15.000.000 đồng, ngày 08/8/2022 chuyển 20.000.000 đồng. Phía nguyên đơn cho rằng do quen biết nên giữa chị V và chị T có nhiều lần vay mượn nhau 28/01/2022 chị chuyển khoản cho chị T với nội dung "EM VUONG CHO VAY" số tiền 50.000.000 đồng, còn các lần khác là tiền mặt những lần chị T chuyển khoản trên là số tiền chị T trả tiền vay chị V, không liên quan đến số tiền đặt cọc. Hội đồng xét xử thấy rằng chị T cho rằng những số tiền chuyển khoản cho chị V là số tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh cho việc này trong các lần chuyển khoản chỉ ghi nội dung "NGUYEN THI THU chuyen khoan" mặt khác lời khai của chị V là chị T có vay các khoản khác là phù hợp với chứng cứ chuyển khoản ngày 28/01/2022 với nội dung "EM VUONG CHO VAY" số tiền 50.000.000 đồng, cho nên việc ý kiến của chị T, anh M không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5.2] Đối với số tiền là tiền mặt chị T cho rằng đã đưa cho chị V, ông H chị V, ông H không thừa nhận, chị T không có căn cứ chứng minh do đó không có căn cứ để chấp nhận.

[2.6] Từ phân tích nêu trên Tòa án thấy rằng yêu cầu khởi kiện của chị V, anh T1 là có căn cứ để chấp nhận nên chị T, anh M phải trả tiền đặt cọc cho chị V, anh T1 số tiền là 500.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự. Để đảm bảo cho quyền lợi của người được thi hành án cần áp dụng khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự cần buộc bị đơn phải chịu lãi suất chậm trả khi chậm nghĩa vụ thanh toán.

[2.7] Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang Nguyễn Văn Q theo GCNQSDĐ số Q 628457, vào sổ cấp GCN số 02028QSDĐ/ 549/2000/QĐ-UB(H) do UBND huyện V cấp ngày 15/11/2000, chị V đang giữ, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện trả lại chị T Giấy chứng nhận này, đây là sự tự nguyện của đương sự, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Bá M và chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 3; Điều 328; Điều 385; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/21016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Nguyễn Bá M và chị Nguyễn Thị T phải liên đới thanh toán trả chị Vũ Thị V và anh Nguyễn Quang T1 số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Vũ Thị V và anh Nguyễn Quang T1 tự nguyện trả lại chị Nguyễn Thị T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn Q theo GCNQSDĐ số Q 628457, vào sổ cấp GCN số 02028QSDĐ/ 549/2000/QĐ-UB(H) do UBND huyện V cấp ngày 15/11/2000.

Về án phí: anh Nguyễn Bá M và chị Nguyễn Thị T phải chịu 24.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giác ngạch; trả lại chị V số tiền tạm ứng án phí 28.800.000 đồng tại Biên lai thu số 0007031, ngày 23/6/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Việt Yên (nay là thị xã V).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án, hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện